ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CÔNG
CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG GIAO THÔNG KẾT NỐI HẠ TẦNG DU LỊCH VÀ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP (ĐT850)

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 06tháng05 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
I	**Xã Mỹ Đông**					
1	Đất do UBND xã quản lý	3149	1	263,0	DGT	
2	Đất do UBND xã quản lý	3150	1	85,8	DGT	
3	Đất do UBND xã quản lý	3151	1	143,6	DGT	
4	Đất do UBND xã quản lý	3152	1	54,7	DGT	
5	Đất do UBND xã quản lý	3153	1	26,6	DGT	
6	Đất do UBND xã quản lý	3154	1	3,9	DGT	
7	Đất do UBND xã quản lý	3170	1	455,8	CLN	Khu đất công ông Lực
8	Đất do UBND xã quản lý	3176	1	785,8	DGT	
9	Đất do UBND xã quản lý	3422	1	8,5	DTL	
10	Đất do UBND xã quản lý	3423	1	117,5	DTL	
11	Đất do UBND xã quản lý	3424	1	72,6	DTL	
12	Đất do UBND xã quản lý	3241	2	4.294,0	DGT	
13	Đất do UBND xã quản lý	3272	2	206,1	CLN	Khu đất Khai Dũng
14	Đất do UBND xã quản lý	3302	3	4.333,8	DGT	
15	Đất do UBND xã quản lý	3363	4	4.302,2	DGT	
16	Đất do UBND xã quản lý	3365	4	126,0	CLN	Khu đất Hùng Kìa
17	Đất do UBND xã quản lý	3414	4	403,3	LUC	Khu đất ông năm sĩ ấp 4
18	Đất do UBND xã quản lý	3418	4	200,3	DGT	
19	Đất do UBND xã quản lý	3419	4	131,0	DGT	
20	Đất do UBND xã quản lý	3420	4	413,5	DTL	
Cộng:				***16.428,0***		

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
II	**Xã Láng Biển**					
1	Đất do UBND xã quản lý	2373	1	62,7	DGT	
2	Đất do UBND xã quản lý	2375	1	91,2	DGT	
3	Đất do UBND xã quản lý	2378	1	32,4	DGT	
4	Đất do UBND xã quản lý	2382	1	104,3	DGT	
5	Đất do UBND xã quản lý	2383	1	57,7	DGT	
6	Đất do UBND xã quản lý	2531	1	29,0	DGT	
7	Đất do UBND xã quản lý	2386	1	51,0	DGT	
8	Đất do UBND xã quản lý	2388	1	68,9	DGT	
9	Đất do UBND xã quản lý	2390	1	29,5	DGT	
10	Đất do UBND xã quản lý	2392	1	23,6	DGT	
11	Đất do UBND xã quản lý	2393	1	211,7	DGT	
12	Đất do UBND xã quản lý	2396	1	15,9	DGT	
13	Đất do UBND xã quản lý	2398	1	13,5	DGT	
14	Đất do UBND xã quản lý	2399	1	17,3	DGT	
15	Đất do UBND xã quản lý	2403	1	25,5	DGT	
16	Đất do UBND xã quản lý	2538	1	13,2	DGT	
17	Đất do UBND xã quản lý	2401	1	55,1	DGT	
18	Đất do UBND xã quản lý	2529	1	32,3	DGT	
19	Đất do UBND xã quản lý	2406	1	49,4	DGT	
20	Đất do UBND xã quản lý	2408	1	113,5	DGT	
21	Đất do UBND xã quản lý	2409	1	155,5	DGT	
22	Đất do UBND xã quản lý	2412	1	86,1	DGT	
23	Đất do UBND xã quản lý	2413	2	109,2	DGT	
24	Đất do UBND xã quản lý	2540	2	94,3	DGT	
25	Đất do UBND xã quản lý	2418	2	200,0	DGT	
26	Đất do UBND xã quản lý	2420	2	143,6	DGT	
27	Đất do UBND xã quản lý	2544	2	18,8	DGT	
28	Đất do UBND xã quản lý	2542	2	15,7	DGT	
29	Đất do UBND xã quản lý	2422	2	26,8	DGT	

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
30	Đất do UBND xã quản lý	2424	2	29,2	DGT	
31	Đất do UBND xã quản lý	2426	2	77,2	DGT	
32	Đất do UBND xã quản lý	2429	2	108,5	DGT	
33	Đất do UBND xã quản lý	2430	2	21,1	DGT	
34	Đất do UBND xã quản lý	2433	2	90,1	DGT	
35	Đất do UBND xã quản lý	2434	2	60,7	DGT	
36	Đất do UBND xã quản lý	2436	2	93,4	DGT	
37	Đất do UBND xã quản lý	2438	2	14,5	DGT	
38	Đất do UBND xã quản lý	2440	2	124,6	DGT	
39	Đất do UBND xã quản lý	2546	2	17,5	DGT	
40	Đất do UBND xã quản lý	2442	2	105,2	DGT	
41	Đất do UBND xã quản lý	2444	2	33,9	DGT	
42	Đất do UBND xã quản lý	2532	2	29,2	DGT	
43	Đất do UBND xã quản lý	2534	2	18,1	DGT	
44	Đất do UBND xã quản lý	2446	2	65,5	DGT	
45	Đất do UBND xã quản lý	2449	2	62,9	DGT	
46	Đất do UBND xã quản lý	2450	2	52,2	DGT	
47	Đất do UBND xã quản lý	2452	2	29,3	DGT	
48	Đất do UBND xã quản lý	2455	2	96,6	DGT	
49	Đất do UBND xã quản lý	2536	2	105,4	DGT	
50	Đất do UBND xã quản lý	2462	3	574,8	DGT	
51	Đất do UBND xã quản lý	2463	3	169,6	DGT	
52	Đất do UBND xã quản lý	2467	3	146,8	DGT	
53	Đất do UBND xã quản lý	2469	3	41,5	DGT	
54	Đất do UBND xã quản lý	2472	3	73,8	DGT	
55	Đất do UBND xã quản lý	2473	3	30,0	DGT	
56	Đất do UBND xã quản lý	2475	3	14,7	DGT	
57	Đất do UBND xã quản lý	2477	3	54,1	DGT	
58	Đất do UBND xã quản lý	2481	3	82,5	DGT	
59	Đất do UBND xã quản lý	2483	3	18,7	DGT	

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
60	Đất do UBND xã quản lý	2485	3	66,4	DGT	
61	Đất do UBND xã quản lý	2488	3	72,3	DGT	
62	Đất do UBND xã quản lý	2490	4	105,4	DGT	
63	Đất do UBND xã quản lý	2550	4	14,6	DGT	
64	Đất do UBND xã quản lý	2527	4	80,1	DGT	
65	Đất do UBND xã quản lý	2494	4	39,0	DGT	
66	Đất do UBND xã quản lý	2496	4	40,6	DGT	
67	Đất do UBND xã quản lý	2493	4	30,9	DGT	
68	Đất do UBND xã quản lý	2498	4	27,8	DGT	
69	Đất do UBND xã quản lý	2500	4	36,1	DGT	
70	Đất do UBND xã quản lý	2502	4	105,9	DGT	
71	Đất do UBND xã quản lý	2504	4	74,8	DGT	
72	Đất do UBND xã quản lý	2506	4	157,9	DGT	
73	Đất do UBND xã quản lý	2508	4	50,8	DGT	
74	Đất do UBND xã quản lý	2510	4	146,7	DGT	
75	Đất do UBND xã quản lý	2516	4	245,4	DGT	
76	Đất do UBND xã quản lý	1673	5	215,7	DGT	
77	Đất do UBND xã quản lý	1674	5	66,5	DGT	
78	Đất do UBND xã quản lý	1676	5	244,5	DGT	
79	Đất do UBND xã quản lý	1678	5	20,0	DGT	
80	Đất do UBND xã quản lý	1681	5	62,5	DGT	
81	Đất do UBND xã quản lý	1686	5	83,9	DGT	
82	Đất do UBND xã quản lý	1765	5	44,7	DGT	
83	Đất do UBND xã quản lý	1684	5	140,7	DGT	
84	Đất do UBND xã quản lý	1688	5	29,7	DGT	
85	Đất do UBND xã quản lý	1691	5	32,7	DGT	
86	Đất do UBND xã quản lý	1694	5	40,8	DGT	
87	Đất do UBND xã quản lý	1759	5	13,2	DGT	
88	Đất do UBND xã quản lý	1708	5	286,9	DGT	
89	Đất do UBND xã quản lý	1755	5	60,1	DGT	

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
90	Đất do UBND xã quản lý	1757	5	18,0	DGT	
91	Đất do UBND xã quản lý	1758	5	115,4	DGT	
92	Đất do UBND xã quản lý	1762	5	392,9	DGT	
93	Đất do UBND xã quản lý	1764	5	187,7	DGT	
94	Đất do UBND xã quản lý	1712	5	211,1	DGT	
95	Đất do UBND xã quản lý	1715	6	492,1	DGT	
96	Đất do UBND xã quản lý	1717	6	360,1	DGT	
97	Đất do UBND xã quản lý	1720	6	83,8	DGT	
98	Đất do UBND xã quản lý	1759	6	165,5	DGT	
99	Đất do UBND xã quản lý	1761	6	41,9	DGT	
100	Đất do UBND xã quản lý	1763	6	25,0	DGT	
101	Đất do UBND xã quản lý	1767	6	2,0	DGT	
102	Đất do UBND xã quản lý	1768	6	27,8	DGT	
103	Đất do UBND xã quản lý	1742	6	15,2	DGT	
104	Đất do UBND xã quản lý	1745		357,9	DGT	
105	Đất do UBND xã quản lý	1746	6	389,8	DGT	
106	Đất do UBND xã quản lý	1710	5	142,2	DGT	
107	Đất do UBND xã quản lý	1671	5	127,3	DGT	
108	Đất do UBND xã quản lý	1682	5	1.509,9	DGT	
109	Đất do UBND xã quản lý	1683	5	1.185,3	DGT	
110	Đất do UBND xã quản lý	1689	5	4.685,0	DGT	
111	Đất do UBND xã quản lý	1695	5	113,6	DGT	
112	Đất do UBND xã quản lý	1696	5	197,7	DGT	
113	Đất do UBND xã quản lý	1697	5	710,1	LUC	Đất Nông nghiệp (Phần còn lại của quy hoạch)
114	Đất do UBND xã quản lý	1698	5	1.717,0	LUC	Đất Nông nghiệp (Phần còn lại của quy hoạch)
115	Đất do UBND xã quản lý	1699	5	555,9	DGT	
116	Đất do UBND xã quản lý	1700	5	287,5	DGT	
117	Đất do UBND xã quản lý	1701	5	412,7	CLN	
118	Đất do UBND xã quản lý	1702	5	132,8	DGT	
119	Đất do UBND xã quản lý	1703	5	643,7	DTL	

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
120	Đất do UBND xã quản lý	1704	5	177,6	DGT	
121	Đất do UBND xã quản lý	1707	5	666,9	DGT	
122	Đất do UBND xã quản lý	1713	5	6,6	DGT	
123	Đất do UBND xã quản lý	1719	6	881,4	DGT	
124	Đất do UBND xã quản lý	1722	6	195,3	DGT	
125	Đất do UBND xã quản lý	1723	6	71,3	DGT	
126	Đất do UBND xã quản lý	1725	6	813,1	DTL	
127	Đất do UBND xã quản lý	1726	6	117,7	DGT	
128	Đất do UBND xã quản lý	1727	6	37,4	DGT	
129	Đất do UBND xã quản lý	1736	6	1.177,4	DGT	
130	Đất do UBND xã quản lý	1737	6	20,4	DTL	
131	Đất do UBND xã quản lý	1738	6	46,8	DTL	
132	Đất do UBND xã quản lý	1739	6	44,5	DTL	
133	Đất do UBND xã quản lý	1740	6	7,4	DTL	
134	Đất do UBND xã quản lý	1750	7	961,7	DGT	
135	Đất do UBND xã quản lý	1752	7	457,7	DTL	
136	Đất do UBND xã quản lý	2370	1	443,0	DTL	
137	Đất do UBND xã quản lý	2371	1	87,4	CLN	
138	Đất do UBND xã quản lý	2376	1	250,1	DTL	
139	Đất do UBND xã quản lý	2415	4	788,3	DGT	
140	Đất do UBND xã quản lý	2416	4	2.727,9	DGT	
141	Đất do UBND xã quản lý	2487	1	1.390,7	DGT	
142	Đất do UBND xã quản lý	2417	1	1.696,8	CLN	
143	Đất do UBND xã quản lý	2454	2	206,9	DTL	
144	Đất do UBND xã quản lý	2457	2	111,4	CLN	
145	Đất do UBND xã quản lý	2458	2	690,0	DTL	
146	Đất do UBND xã quản lý	2460	3	134,7	CLN	
147	Đất do UBND xã quản lý	2518	4	175,2	DGT	
148	Đất do UBND xã quản lý	2519	4	1.112,0	DTL	
149	Đất do UBND xã quản lý	2521	1	2.991,0	DGT	

Số tt	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Ghi chú
150	Đất do UBND xã quản lý	2523	2	3.857,0	DGT	
151	Đất do UBND xã quản lý	2525	3	3.614,7	DGT	
152	Đất do UBND xã quản lý	2552	2	36,2	DTL	
153	Đất do UBND xã quản lý	2553	1	36,1	DTL	
154	Đất do UBND xã quản lý	2522	2	2.126,0	CLN	
155	Đất do UBND xã quản lý	2520	2	1.726,8	DGT	
156	Đất do UBND xã quản lý	2524	3	2.129,9	CLN	
157	Đất do UBND xã quản lý	2480	3	1.305,5	DGT	
158	Đất do UBND xã quản lý	2514	4	238,7	DGT	
159	Đất do UBND xã quản lý	2515	4	924,1	CLN	
160	Đất do UBND xã quản lý	2479	4	1.007,7	CLN	
161	Đất do UBND xã quản lý	1733	6	190,0	DGT	
162	Đất do UBND xã quản lý	1734	6	20,9	DGT	
163	Đất do UBND xã quản lý	1731	6	235,3	DGT	
164	Đất do UBND xã quản lý		6	10,0	DGT	
165	Đất do UBND xã quản lý	1747	7	535,4	DGT	
166	Đất do UBND xã quản lý	1748	7	490,2	DGT	
Cộng:				***59.305,9***		
Tổng cộng:				***75.733,9***		

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT HUYỆN ỦY

Công trình: Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (ĐT850)

(Kèm theo Công văn số /BQLDA&PTQD ngày tháng năm 2021)

STT	Tên chủ sử dụng	Số thửa trích đo	Tờ BĐ trích đo	Diện tích (m2)	Loại đất	Cơ sở pháp lý (thông tin trên GCNQSDĐ)				Ghi chú
						Số thửa	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	
xã Láng Biển										
1	UBND quản lý	1735	6	10,6	CLN	468	7	8391	LUC	Đất huyện ủy
2	UBND quản lý	1730	6	180,2	LUC	766	7	1259,1	LUC	Đất huyện ủy chưa cấp giấy (chính quy)
3	UBND quản lý	1732	6	221,0	LUC	468	7	8391	LUC	Đất huyện ủy
4	UBND quản lý	1729	6	24,3	CLN	468	7	8391	LUC	Đất huyện ủy
5	Đất Huyện ủy	1749	7	255,5	LUC	1413	7	38263	LUC	
6	Đất Huyện ủy	1751	7	69,8	LUC	674	7	194449	LUC	
Tổng				***761,4***						